

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27-8-2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
và cấp dưỡng nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Vân Khánh
- Bà Nguyễn Ngọc Nhuận

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Mãi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim The – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/5/2024 (Tòa án nhận ngày 10/5/2024), quá trình hòa giải, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày tóm tắt như sau: Ông N và bà C tự tìm hiểu, quen biết nhau và quyết định tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã N, huyện T, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/4/2006. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống tại Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh

phúc, đến khoảng tháng 4, tháng 5 của năm 2023, thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Ông N còn cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã do mâu thuẫn về quản lý tiền bạc, chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình, bà C có những lời lẽ xúc phạm, không tôn trọng ông N, hai bên đã ly thân từ tháng 05 năm 2023 cho đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà C.

Về con chung: Ông N xác định ông và bà C có 03 con chung gồm: Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 2005; Nguyễn Văn Vĩnh K, sinh năm 2008 và Nguyễn Nhật T, sinh năm 2014. Khi ly hôn, con chung tên Nguyễn Thị Kim N1 hiện đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi và cấp dưỡng đối với cháu N1. Đối với 02 con chung tên Nguyễn Văn Vĩnh K và Nguyễn Nhật T có nguyện vọng sống chung với ai (ông N, bà C) thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/7/2024, ông N có bổ sung ý kiến về quyền trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là: Ông N muốn được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Văn Vĩnh K và Nguyễn Nhật T, nhưng ông N cũng đồng ý theo nguyện vọng của 02 con. Trong trường hợp Tòa án giao con chung nào cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng thì ông N yêu cầu bà C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 3.000.000đ/tháng.

Tại bản tự khai ngày 12/6/2024, bị đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày: Ông Nguyễn Văn N ngoại tình và yêu cầu ly hôn, bà C không đồng ý ly hôn, vì còn thương chồng. Vợ chồng đã có 03 người con, nên bà C mong ông N suy nghĩ lại để cùng nhau nuôi con.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/7/2024, bà C trình bày ý kiến như sau:

Bà C thống nhất với lời trình bày của ông N về mối quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, thời gian vợ chồng ly thân. Tuy nhiên, về nguyên nhân gây mâu thuẫn gia đình như lời trình bày của ông N là không đúng. Bà C và ông N không có xảy ra mâu thuẫn gì hết, hiện tại bà C vẫn đang sinh sống cùng mẹ chồng, vẫn chăm lo cho gia đình bên chồng. Nguyên nhân dẫn đến ông N yêu cầu ly hôn là do ông N ngoại tình, có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Do đó, bà C không đồng ý ly hôn, vì bà vẫn còn thương ông N, tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn được hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Bà C xác định bà và ông N có 03 con chung gồm: Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 2005; Nguyễn Văn Vĩnh K, sinh năm 2008 và Nguyễn Nhật T, sinh năm 2014. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N, thì về con chung tên Nguyễn Thị Kim N1 hiện đã thành trưởng thành, không

yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với 02 con chung còn lại là Nguyễn Văn Vĩnh K và Nguyễn Nhật T có nguyện vọng sống chung với ai (ông N, bà C) thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Trong trường hợp Tòa án giao con chung nào cho bà Cương trực t nuôi dưỡng thì bà C yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 3.000.000đ/tháng.

Tại bản tự khai ngày 15/7/2024, cháu Nguyễn Văn V K nêu nguyện vọng là trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì cháu K muốn sống chung với cha là ông N. Đến ngày 30/7/2024, cháu K có bản tự khai thay đổi nguyện vọng là trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì cháu K muốn sống chung với mẹ là bà C.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2024, cháu Nguyễn Nhật T nêu nguyện vọng là trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì cháu T muốn sống chung với mẹ là bà C.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày ý kiến bổ sung như sau:

- Ông N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà C, trường hợp Tòa án giao 02 người con chưa thành niên là Nguyễn Văn Vĩnh K, sinh năm 2008 và Nguyễn Nhật T, sinh năm 2014 cho bà Cương trực t nuôi dưỡng, chăm sóc thì ông N đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K, cháu T, mỗi cháu hàng tháng là 2.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2024 đến khi cháu K, cháu T đủ 18 tuổi.

- Bà C giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn với ông N, trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người con chưa thành niên là Nguyễn Văn Vĩnh K, sinh năm 2008 và Nguyễn Nhật T, sinh năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con thì bà C đồng ý với ý kiến của ông N về việc ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K, cháu T, mỗi cháu hàng tháng là 2.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2024 đến khi cháu K, cháu T đủ 18 tuổi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh phát biểu ý kiến như sau:

- Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng thì các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của ông N, bà C tại phiên tòa cho thấy mâu thuẫn giữa ông N và bà C đã trầm trọng. Ông N thể hiện thái độ cương quyết muốn ly hôn, không đồng ý đoàn tụ. Bà C không đồng ý ly hôn, muốn đoàn tụ, nhưng không đưa ra được biện pháp thuyết phục ông N đồng ý đoàn tụ. Đối chiếu quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu ly hôn của ông N là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về quyền nuôi con chung: Cháu K và cháu T có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ là bà C khi cha mẹ ly hôn. Bà C cũng có yêu cầu được nuôi cháu K và cháu T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cho bà C được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K và cháu T. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu T: Ông N và bà C thống nhất ý kiến là ông N có nghĩa vụ

cấp dưỡng nuôi cháu **K**, cháu **T**, mỗi cháu hàng tháng là 2.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2024 đến khi cháu **K**, cháu **T** đủ 18 tuổi, ý kiến này của ông **N** và bà **C** là phù hợp, không trái pháp luật, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận. Các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đoàn tụ. Qua hòa giải, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc ly hôn hay đoàn tụ, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp về quan hệ hôn nhân giữa các bên, thấy rằng: Ông **N** và bà **C** cưới nhau năm 2004, đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn và được UBND xã **N**, huyện **T**, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 31 vào ngày 17/4/2006, nên quan hệ hôn nhân của ông **N** và bà **C** là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của ông **N** thấy rằng: Ông **N** xác định khi vợ chồng có mâu thuẫn về quản lý tiền bạc, về chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình, thì bà **C** đã có những lời lẽ xúc phạm không tôn trọng ông **N**, hai bên đã sống ly thân từ tháng 05 năm 2023 cho đến nay, tình cảm vợ chồng đã không còn, nên cương quyết muốn ly hôn. Bà **C** thì cho rằng ông **N** ngoại tình với người phụ nữ khác, nhưng không đồng ý ly hôn vì còn thương ông **N**. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà **C** không đồng ý ly hôn nhưng bà **C** lại cung cấp các chứng cứ thể hiện ông **N** có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác chứng tỏ tình cảm vợ chồng của ông **N** và bà **C** đã không còn. Bà **C** muốn đoàn tụ với ông **N**, không đưa ra được biện pháp nào thuyết phục ông **N** đồng ý đoàn tụ để về cùng sinh sống với bà **C**. Trong khi ông **N** thể hiện ý chí cương quyết ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, không đồng ý đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông **N** và bà **C** đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **N** đối với bà **C**.

[2.3] Về quyền nuôi con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị Kim **N1**, sinh năm 2005, đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét về quyền nuôi cháu **N1**. Đối với cháu Nguyễn Văn Vĩnh **K**, sinh năm 2008 và cháu Nguyễn Nhật **T**, sinh năm 2014, đều có bản khai thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với bà **C** trong trường hợp cha mẹ ly hôn. Đây là sự tự nguyện của các cháu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, ông **N** cũng đã có ý kiến là tôn trọng theo nguyện vọng của các cháu, nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu **K** và cháu **T** cho bà **C** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa, ông **N** và bà **C** thống nhất ý kiến là ông **N** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **K**, cháu **T**, mỗi cháu hàng

tháng là 2.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2024 đến khi cháu **K**, cháu **T** đủ 18 tuổi, ý kiến này của ông **N** và bà **C** là phù hợp, không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông **N** và bà **C** không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.6] Những phân tích trên, cũng là căn cứ cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Ông **N** phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Bà **C** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông **Nguyễn Văn N** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị C**.
2. Về quyền nuôi con chung: Bà **Nguyễn Thị C** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên **Nguyễn Văn Vĩnh K**, sinh năm 2008 và **Nguyễn Nhật T**, sinh năm 2014, hiện đang do bà **Cương trực t** nuôi dưỡng, chăm sóc.
3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông **N** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **K**, cháu **T**, mỗi người hàng tháng là 2.000.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2024 đến khi cháu **K**, cháu **T** đủ 18 tuổi
4. Ông **Nguyễn Văn N** có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông **N** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà **C** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông **N** theo quy định của pháp luật. Bà **C** cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của ông **N**.
5. Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì ông **N**, bà **C**, người thân thích của cháu **K**, cháu **T**, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Chuyển số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông N đã nộp theo biên lai thu số 0003700 ngày 21/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí, nên ông N phải nộp tiếp số tiền 300.000đ án phí sung Ngân sách Nhà nước.

8. Án xử sơ thẩm công khai, ông N, bà C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- UBND xã Nhơn Ninh;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Văn Khánh